

# **HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM –NHẬT BẢN**

## **(VJEPA)**

### **1. Tổng quan**

Hiệp định gồm 14 chương có hiệu lực chính thức từ ngày 01/10/2009, quy định cơ bản đầy đủ cam kết của hai nước trong các lĩnh vực như: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, di chuyển lao động, đầu tư, sở hữu trí tuệ, cải thiện môi trường đầu tư, thuận lợi hóa thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh, an toàn thực phẩm, giải quyết tranh chấp và các nội dung hợp tác kinh tế khác.

### **2. Nội dung chính**

#### **2.1. Cam kết về thuế quan**

##### **(a) Phía Nhật Bản**

##### **❖ Về nông sản**

Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 784 dòng trong tổng số 2020 dòng thuế nông sản ngay khi Hiệp định có hiệu lực và giảm thuế cho 505 dòng theo lộ trình theo từng năm, kéo dài từ 03 đến 15 năm (tức trễ nhất đến 2024) tùy thuộc vào từng nhóm sản phẩm.

Xem thêm *Phụ lục 1. Danh mục các mặt hàng nông sản có tiềm năng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Nhật Bản theo Hiệp định VJEPA*

##### **❖ Về thủy sản**

Theo Biểu phân loại hàng hóa hài hòa, mặt hàng thủy sản của Nhật Bản bao gồm 330 dòng thuế. Trong đó, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 64 dòng ngay khi Hiệp định có hiệu lực và cắt giảm trong vòng 10 đến 15 năm (tức trễ nhất đến 2024) đối với 169 dòng.

Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản đã xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với tôm và các sản phẩm tôm. Đến năm 2016, Nhật Bản đưa thuế suất về 0% đối với cua ghe, cua huỳnh đế, bạch tuộc, sứa, vẹm, nghêu. Bên cạnh đó, Hiệp định không cam kết giảm thuế đối với các mặt hàng cá ngừ, kể cả cá ngừ được chế biến hoặc bảo quản.

Xem chi tiết tại *Phụ lục 2. Danh mục các mặt hàng thủy sản có tiềm năng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Nhật Bản theo Hiệp định VJEPA*

### ❖ *Về dệt và may mặc*

Theo biểu thuế của Nhật Bản, hàng dệt và may mặc gồm 1978 dòng thuế. Đến năm 2016, Nhật Bản cam kết miễn áp dụng thuế nhập khẩu (thuế suất bằng 0%) đối với tất cả các dòng thuế này, thuộc các chương từ 50 đến 63 trong Biểu cam kết.

Tuy nhiên, để được hưởng ưu đãi theo VJEPA, các nước cần phải đạt tiêu chí xuất xứ “hai công đoạn”, có nghĩa là hàng dệt may xuất sang Nhật phải được sản xuất từ nguyên phụ liệu trong nước, hoặc của Nhật hoặc của các nước ASEAN.

### ❖ *Gỗ và các sản phẩm gỗ*

Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng gỗ xẻ. Năm 2016, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng gỗ ván.

Các mặt hàng xuất khẩu tiềm năng như đồ gỗ nội thất, đồ nội thất bằng song mây, tre, liễu gai (HS9403); hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện (HS 4602); đồ mộc dùng trong xây dựng (HS 4418) cũng được Nhật Bản giảm thuế nhập khẩu về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Xem chi tiết tại ***Phụ lục 3. Danh mục mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ có tiềm năng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Nhật Bản theo Hiệp định VJEPA***

#### **(b) Phía Việt Nam**

### ❖ *Lộ trình*

Lộ trình giảm thuế của Việt Nam trong Hiệp định VJEPA sẽ bắt đầu từ năm 2009 và kết thúc vào năm 2026. Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm 9.390 dòng thuế (dựa trên AHTN 2007), trong đó đưa vào lộ trình xóa bỏ thuế quan đối với 8.548 dòng. Số dòng còn lại là các dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm, danh mục không giảm thuế và danh mục loại trừ, cụ thể:

#### ***Bảng lộ trình cam kết thuế của Việt Nam trong Hiệp định VJEPA***

<b>Phân loại</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Diễn giải cam kết</b>	<b>Số dòng thuế</b>	<b>Tỷ trọng</b>
<b>Danh</b>	A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực	2.586	27,5%

<b>mục xóa bỏ thuế quan</b>	B2	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2011, theo 3 đợt cắt giảm đều	50	0,5%
	B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều	25	0,3%
	B4	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2013, theo 5 đợt cắt giảm đều	63	0,7%
	B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều	98	1,0%
	B6	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2015, theo 7 đợt cắt giảm đều	17	0,2%
	B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều	294	3,1%
	B8	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2017, theo 9 đợt cắt giảm đều	146	1,6%
	B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều	3.716	39,6%
	B10*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	62	0,7%
	B12	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, theo 13 đợt cắt giảm đều	3	0,0%
	B12*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	6	0,1%
	B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều	1.383	14,7%
	B15*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	21	0,2%
	B16	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2025, theo 17 đợt cắt giảm đều	78	0,8%
<b>TỔNG</b>			<b>8.548</b>	<b>91%</b>
<b>Danh mục nhạy cảm</b>	P1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 5% vào 1/4/2023	2	0,0%
	P2	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2026	57	0,6%
	P3	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2024	75	0,8%
<b>Danh mục không giảm thuế</b>	C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở	189	2,0%
	R1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	2	0,0%
	R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	32	0,3%
<b>Danh mục loại trừ</b>	X	Không cam kết	428	4,6%
	*	Các dòng CKD ô tô	57	0,6%
<b>TỔNG</b>			<b>9.390</b>	<b>100%</b>

- **Danh mục xoá bỏ thuế quan:** Việt Nam cam kết xoá bỏ thuế quan đối với 75,2% số dòng thuế trong vòng 10 năm (đến năm 2019), trong đó: xoá bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với 27,5% số dòng thuế, và xoá bỏ thuế quan sau 10 năm thực hiện Hiệp định (vào năm 2019) đối với 40,3% số dòng thuế. Vào năm 2021, 2024 và 2025 (sau 12 năm, 15 năm và 16 năm thực hiện Hiệp định) cam kết xoá bỏ 0,1%, 14,9% và 0,8% số dòng thuế tương ứng.

Như vậy, trong cả lộ trình thực hiện giảm thuế, số dòng thuế được xoá bỏ thuế quan chiếm khoảng 91% số dòng thuế trong toàn Biểu cam kết.

- **Danh mục nhạy cảm:** chiếm khoảng 1,4% số dòng thuế.

- **Danh mục không giảm thuế:** chiếm khoảng 2,3% số dòng thuế

- **Danh mục loại trừ:** chiếm khoảng 5,2% số dòng thuế.

❖ **Các ngành hàng**

**Bảng phân tán số dòng thuế được xoá bỏ thuế quan theo ngành của Việt Nam trong Hiệp định VJEPA**

Ngành	2009	2019	2025
1. Nông nghiệp	134	592	157
2. Cá và sản phẩm cá	6	45	262
3. Dầu khí	-	9	9
4. Gỗ và sản phẩm gỗ	86	426	502
5. Dệt may	59	893	1378
6. Da và cao su	23	167	899
7. Kim loại	281	863	601
8. Hoá chất	696	1280	965
9. Thiết bị vận tải	85	222	360
10. Máy móc cơ khí	220	628	731
11. Máy và thiết bị điện	709	1.160	1.283
12. Khoáng sản	54	274	1.129
13. Hàng chế tạo khác	233	436	272
<b>Tổng</b>	<b>2.586</b>	<b>6.995</b>	<b>8.548</b>

Các mặt hàng được xoá bỏ thuế quan tập trung vào các năm 2019 và 2025, chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp.

- Ngay khi Hiệp định có hiệu lực vào năm 2009, có khoảng 2.586 dòng thuế được xoá bỏ thuế quan, trong đó các mặt hàng công nghiệp chiếm đến khoảng 94,5%, còn lại là các mặt hàng nông nghiệp.

- Đến năm 2019, có khoảng 6.995 số dòng thuế được xoá bỏ thuế quan, trong đó các mặt hàng công nghiệp chiếm khoảng 90,1%.

- Đến năm 2025, tổng số dòng thuế được xoá bỏ thuế quan lên đến 8.548 dòng, các mặt hàng công nghiệp chiếm 95,1% số dòng thuế.

Như vậy, có thể thấy số dòng thuế được xoá bỏ thuế quan tập trung vào các mặt hàng công nghiệp thuộc các ngành máy móc thiết bị điện, máy móc cơ khí, hoá chất, kim loại, dệt may.

Xem thêm *Phụ lục 4. Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định VJEP A (trích yếu một số mặt hàng chủ lực của tỉnh)*

## **2.2. Một số mặt hàng Nhật Bản áp dụng các biện pháp phi thuế quan**

Nhật Bản duy trì **hạn ngạch thuế quan (TRQ)** chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực nông sản như: gạo, lúa mạch và các sản phẩm từ gạo, lúa mạch đã được chế biến; đậu phộng; mật ong; tinh bột và các chế phẩm từ tinh bột; bơ, sữa và các sản phẩm từ bơ sữa... Tuy nhiên, đối với mặt hàng mật ong (HS 040900000), Nhật Bản cam kết sẽ dành cho Việt Nam hạn ngạch nhập khẩu 100 tấn hàng năm, mức hạn ngạch này sẽ tăng dần cho tới khi xuất khẩu của Việt Nam đạt 150 tấn. Thuế suất ưu đãi trong hạn ngạch sẽ là 12,8%, thấp hơn nhiều so với mức thuế MFN là 25,5%

Nhật Bản là một trong số ít thành viên WTO còn áp dụng **hạn ngạch nhập khẩu (IQ)** với 59 mặt hàng thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng. Theo Hiệp định VJEP A, Nhật Bản cam kết giữ nguyên cơ chế quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch. Hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ theo số lượng được nhập khẩu, chứ không phân theo giá trị nhập khẩu. Tất cả các mặt hàng là đối tượng hạn ngạch nhập khẩu đều thuộc Nhóm X (Không cam kết) và không có lộ trình giảm thuế. Các mặt hàng có hạn ngạch sẽ chỉ được nhập khẩu sau khi đã được Nhật Bản cấp giấy phép nhập khẩu.

## **2.3. Các quy định cơ bản về quy tắc xuất xứ (ROO)**

Theo Hiệp định, hàng hóa hưởng ưu đãi là *có xuất xứ thuần túy* hoặc hàng hóa đáp ứng được tiêu chí *hàm lượng giá trị nội địa (LVC) không dưới 40%* hoặc *thay đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn số (quy tắc chuyển đổi nhóm-CTH)*. Cả hai tiêu chí này đều dựa vào Biểu phân loại hàng hóa theo Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa (HS) của Tổ chức hải quan thế giới (WCO). Người xuất khẩu sẽ được phép lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí nói trên để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa. Đây là quy tắc chung áp dụng cho mọi chủng loại hàng hóa. Ngoài quy tắc chung, **Phụ lục 2** của Hiệp định VJEPA còn áp dụng **Tiêu chí xác định xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể (PSR)** cho một số mặt hàng. Các tiêu chí này bao gồm việc cho phép áp dụng Hàm lượng giá trị gia tăng dưới 40%, chuyển đổi chương, chuyển đổi phân nhóm, thực hiện công đoạn gia công chế biến cụ thể, xuất xứ thuần túy.

Tương tự như các FTA khác mà Việt Nam đã tham gia trước đây, quy tắc xuất xứ VJEPA bao gồm các điều khoản chính như quy tắc tối thiểu (de-minimis), cộng gộp, công đoạn gia công đơn giản, vận chuyển thẳng, quy định về bao bì, về phụ tùng, phụ kiện, dụng cụ, nguyên vật liệu gián tiếp, đánh bắt ngoài lãnh hải bằng tàu thuyền thuộc sở hữu của các bên.

#### **2.4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ theo Hiệp định VJEPA**

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là một yêu cầu tiên quyết để được hưởng lợi ích ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA. Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA sẽ chỉ được dành cho hàng hóa có giấy chứng nhận xuất xứ. Sau đây là 04 bước chính để làm Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O):

##### ***Bước 1: Xác định mã HS của hàng hóa***

Việc xác định mã HS của hàng hóa là rất quan trọng. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tra cứu mã HS của hàng hóa của mình từ Biểu cam kết thuế quan, hoặc có thể hỏi Bộ Tài chính về việc hàng hóa của mình sẽ có mã HS nào khi xuất sang Nhật Bản. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng về mã số HS của hàng hóa sẽ do cơ quan hải quan của Nhật Bản quyết định.

##### ***Bước 2: Kiểm tra thuế nhập khẩu đối với hàng hóa theo mã HS xác định***

Các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản cần kiểm tra thuế suất nhập khẩu áp dụng năm 2016 của Nhật Bản tại địa chỉ:

[http://www.customs.go.jp/english/tariff/2016\\_4/index.htm](http://www.customs.go.jp/english/tariff/2016_4/index.htm). Các doanh nghiệp Việt

Nam nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản cần kiểm tra thuế suất nhập khẩu áp dụng của Việt Nam tại: <http://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx>

### ***Bước 3: Xác định quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa***

Hàng hóa phải được coi là “có xuất xứ” mới được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA. Bất kỳ hàng hóa nào nhập khẩu vào Việt Nam hoặc Nhật Bản mà không đáp ứng được quy tắc xuất xứ (ROO) quy định tại Chương 3 và Phụ lục 2 sẽ phải chịu thuế suất MFN thông thường chứ không được hưởng mức thuế ưu đãi trong Hiệp định VJEPA.

### ***Bước 4: Nhà xuất khẩu xin Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa***

Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ “Cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ” tại Việt Nam. Cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ gần nhất cho các doanh nghiệp tỉnh Phú Yên là Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa (Xem thủ tục cấp, địa chỉ liên hệ tại:

<http://sct.khanhhoa.gov.vn/?ArticleId=0dd14a9f-e820-4d02-94dc-337156e8b673>).

Nếu hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ thì cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ sẽ cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

Giấy chứng nhận xuất xứ là bằng chứng để hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có quyền yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thêm thông tin cần thiết để chứng minh rằng hàng hóa tuân thủ quy tắc xuất xứ.

## **2.5. Cam kết về quyền sở hữu trí tuệ**

Việt Nam và Nhật Bản khẳng định quyết tâm tuân thủ các cam kết về sở hữu trí tuệ của mỗi bên theo các quy định của WTO, chủ yếu là theo Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại (Hiệp định TRIPS). Yêu cầu mỗi bên phải có các biện pháp bảo hộ hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh, các biện pháp thích hợp để nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và để đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến sở hữu trí tuệ.

## **2.6. Cam kết về thương mại dịch vụ**

### **(a) Phía Nhật Bản**

Nhật Bản dành cho Việt Nam cam kết rất thông thoáng trong lĩnh vực dịch vụ so với cam kết của Nhật trong WTO. Trong phần lớn các ngành/phân ngành, các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam được hưởng cam kết “không hạn chế”.

**(b) Phía Việt Nam**

Về cam kết trong các ngành cụ thể, cam kết của Việt Nam hoàn toàn giống với cam kết của ta đưa ra trong WTO, các ngành dịch vụ mà Việt Nam đã cam kết gồm khoảng 110 phân ngành dịch vụ với mức cam kết khá thông thoáng.

Một số dịch vụ quan trọng, có tác động lớn đến nền kinh tế cũng được cam kết với mức độ thông thoáng khác nhau. Các phân ngành dịch vụ đáng chú ý gồm dịch vụ thông tin (gồm các dịch vụ chuyển phát nhanh; dịch vụ viễn thông; dịch vụ nghe nhìn); dịch vụ xây dựng, giáo dục, môi trường, dịch vụ tài chính (bao gồm dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán); dịch vụ y tế, du lịch và vận tải.



## PHẦN PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Danh mục mặt hàng nông sản có tiềm năng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Nhật Bản theo Hiệp định VJEPA

STT	Mã HS	Mặt hàng	Thuế cơ sở	Ký hiệu
1	<b>Chương 6</b>	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí		A
2	<b>0701</b>	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh		A
3	<b>070310</b>	Hành tím, tươi hoặc ướp lạnh		A
4	<b>0704</b>	Bắp cải, súp lơ trắng, su hào, cải xoăn và các loại rau thuộc họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		A
5	<b>0705</b>	Rau diếp, xà lách ( <i>lactuca sativa</i> ) và rau diếp, xà lách xoăn ( <i>cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh		A
6	<b>0706</b>	Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn ( <i>sa-lát</i> ), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		A
7	<b>070700</b>	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh		A
8	<b>0708</b>	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh		A
9	<b>070940</b>	Cần tây, trừ loại cần củ, tươi hoặc ướp lạnh		A
10	<b>070970</b>	Cải bó xôi, cải bó xôi New Zealand, cải bó xôi trồng trong vườn khác, tươi hoặc ướp lạnh		A
11	<b>071232</b>	Mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> ) sấy khô ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột.		A
12	<b>071239</b>	Nấm và nấm cục (nấm củ) (trừ nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> , mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp.</i> ), nấm Jelly ( <i>Tremella spp.</i> ) và nấm hương) sấy khô ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột.		A
13	<b>071310</b>	Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> ), được chứng nhận là hạt giống phù hợp với các quy định trong sắc lệnh của Nội các, đã lột vỏ, sấy khô		A
14	<b>071410</b>	Sắn, dùng làm thức ăn chăn nuôi		A

15	<b>0801</b>	Hạt điều, dừa, quả hạch Brazil, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		A
16	<b>080300</b>	Chuối sấy khô		A
17	<b>081190</b>	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dây cơm, chôm chôm, quả doi, jambosa diambokaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, sấy không có pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc chín trong nước, đông lạnh		A
18	<b>081340</b>	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dây cơm, chôm chôm, quả gioi, jambosa diambokaget, chicomamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, sấy khô		A
19	<b>090111</b>	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất caffein		A
20	<b>090112</b>	Cà phê, chưa rang, đã khử chất caffein		A
21	<b>0904</b>	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền		A
22	<b>121293</b>	Mía cây, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô		A
23	<b>170310</b>	Mật mía, dùng cho mục đích chăn nuôi		A
24	<b>230320</b>	Bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường		A
25	<b>070960</b>	Ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, trừ ớt chuông lớn, tươi hoặc ướp lạnh		B5
26	<b>071030</b>	Cải bó xôi, cải bó xôi New Zealand, cải bó xôi trồng trong vườn khác, đông lạnh		B5
27	<b>071090</b>	Hỗn hợp các loại rau, trừ loại bao gồm chủ yếu là ngô ngọt, đông lạnh		B5
28	<b>081090</b>	Các loại hoa quả tươi khác		B5
29	<b>170310</b>	Mật mía, được sử dụng để sản xuất axit glutamic và muối, men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối và các sản phẩm khác theo đơn đặt hàng của chính phủ		B5

30	<b>200892</b>	Hoa quả hỗn hợp, sa lát trái cây, cốc tai trái cây, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường		B5
31	<b>200899</b>	Chuối, bơ, xoài, ổi và măng cụt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền		B5
32	<b>200899</b>	Sầu riêng, chôm chôm, quả lạc tiên, vải, khế đã chế biến hoặc bảo quản, có đường, trừ dạng nghiền		B5
33	<b>070990</b>	Ngô ngọt, tươi hoặc ướp lạnh		B7
34	<b>071010</b>	Khoai tây đông lạnh		B7
35	<b>200490</b>	Rau, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, đông lạnh		B7
36	<b>200899</b>	Chuối, bơ, ổi, măng cụt, có đường, đã chế biến hoặc bảo quản, đóng hộp, trừ dạng nghiền		B7
37	<b>200580</b>	Ngô ngọt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, không đông lạnh		B7
38	<b>210390</b>	Nước nắm		B7
39	<b>070200</b>	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	3%	B10
40	<b>070320</b>	Tỏi, tươi hoặc ướp lạnh	3%	B10
41	<b>070930</b>	Cà tím, tươi hoặc ướp lạnh	3%	B10
42	<b>070960</b>	Ớt chuông (loại lớn), tươi hoặc ướp lạnh	3%	B10
43	<b>071021</b>	Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> ) đông lạnh	8,5%	B10
44	<b>071022</b>	Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ) đông lạnh	8,5%	B10
45	<b>071040</b>	Ngô ngọt, đông lạnh	10,6%	B10
46	<b>071080</b>	Súp lơ xanh, đông lạnh	6%	B10
47	<b>071140</b>	Dưa chuột và dưa chuột ri, được bảo quản tạm thời	9%	B10
48	<b>071190</b>	Rau, hỗn hợp các loại rau khác, được bảo quản tạm thời	9%	B10
50	<b>071231</b>	Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> sấy khô ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột	9%	B10

51	<b>071290</b>	Rau, hỗn hợp các loại rau khác, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9%	B10
52	<b>071410</b>	Sắn, không dùng làm thức ăn chăn nuôi, đông lạnh	12%	B10
53	<b>071410</b>	Sắn, tươi, ướp lạnh, sấy khô, không dùng làm thức ăn chăn nuôi, không phải dạng viên hoặc bột xay thô	9%	B10
54	<b>071420</b>	Khoai lang, đông lạnh	12%	B15
55	<b>071490</b>	Khoai môn, đông lạnh	10%	B10
56	<b>081190</b>	Các loại quả và quả hạch khác, sấy không pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc trong nước, đông lạnh	12%	B10
57	<b>081340</b>	Các loại quả khác, sấy khô	9%	B10
58	<b>200490</b>	Ngô ngọt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, đông lạnh	7,5%	B10
59	<b>200899</b>	Khoai môn đông lạnh, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	10%	B10
60	<b>090121</b>	Cà phê, đã rang, chưa khử chất caffein	10%	B15
61	<b>090122</b>	Cà phê, đã rang, đã khử chất caffein	10%	B15
62	<b>200980</b>	Nước từ bất kỳ loại quả nào, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng, không chứa nước mặn	19,1%	B15
63	<b>200899</b>	Quả, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, dạng nghiền	21,3%	B15
64	<b>200980</b>	Nước từ bất kỳ loại quả nào, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25,5%	B15
65	<b>200490</b>	Rau, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường, đông lạnh, trừ ngô ngọt	23,8%	B15
66	<b>070310</b>	Hành, tươi hoặc ướp lạnh, có giá trị không lớn hơn 67 yên/kg áp dụng tính thuế hải quan	8,5%	B15
67	<b>200980</b>	Nước từ bất kỳ loại quả nào, có chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	29,8%	B15

**Phụ lục 2. Danh mục mặt hàng thủy sản có tiềm năng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Nhật Bản theo Hiệp định VJEPA**

<b>STT</b>	<b>Mã HS</b>	<b>Mặt hàng</b>	<b>Thuế cơ sở</b>	<b>Ký hiệu</b>
1	<b>030265</b>	Cá nhám góc và cá mập khác tươi hoặc ướp lạnh, không phải dạng phi-lê		A
2	<b>030269</b>	Cá nhồng (Sphyaenidae and Gempylidae), cá king-clip và cá tráp tươi hoặc ướp lạnh, không phải dạng phi lê		A
3	<b>030375</b>	Cá nhám góc và cá mập khác đông lạnh, không phải dạng phi-lê		A
4	<b>030379</b>	Cá nhồng (Sphyaenidae and Gempylidae), cá king-clip, cá tráp và cá trứng shishamo, không phải dạng phi lê		A
5	<b>030611</b>	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), đông lạnh		A
6	<b>030612</b>	Tôm hùm (Homarus spp.), đông lạnh		A
7	<b>030613</b>	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), đông lạnh		A
8	<b>030614</b>	Các loại cua ghe khác, trừ cua Huỳnh đế (Paralithodes spp.), cua tuyết (Chionoecetes spp.), và cua bờm ngựa, đông lạnh		A
9	<b>030619</b>	Tôm biển Ika (Ebi), đông lạnh		A
10	<b>030621</b>	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), sống, tươi, hoặc ướp lạnh		A
11	<b>030622</b>	Tôm hùm (Homarus spp.), sống, tươi hoặc ướp lạnh		A
12	<b>030623</b>	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), sống, tươi, hoặc ướp lạnh		A
13	<b>030629</b>	Tôm biển Ika (Ebi), sống, tươi hoặc ướp lạnh		A
14	<b>030791</b>	Các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm sống, tươi và ướp lạnh		A
15	<b>160520</b>	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), đã hun khói, luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối; ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối hoặc sấy khô, sau khi		A

		đã luộc sơ qua trong nước hoặc ngâm nước muối		
16	<b>030614</b>	Cua Huỳnh đế ( <i>Paralithodes</i> spp.), đông lạnh		B5
17	<b>030624</b>	Các loại cua ghe khác, trừ cua Huỳnh đế ( <i>Paralithodes</i> spp.), cua tuyết ( <i>Chionoecetes</i> spp.), cua bờm ngựa và cua cà ra,, sống, tươi hoặc ướp lạnh		B5
18	<b>030731</b>	Vẹm ( <i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), sống, tươi hoặc ướp lạnh		B5
19	<b>030739</b>	Vẹm ( <i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.) đông lạnh		B5
20	<b>030749</b>	Bạch tuột ( <i>Octopus</i> spp.) đông lạnh		B5
21	<b>030791</b>	Nghêu sống, tươi hoặc ướp lạnh		B5
22	<b>030799</b>	Nghêu hoặc ngao vỏ cứng, đông lạnh		B5
23	<b>160413</b>	Cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích còm được chế biến		B5
24	<b>160415</b>	Cá thu được chế biến		B5
25	<b>160416</b>	Cá còm được chế biến		B5
26	<b>160510</b>	Cua ghe được chế biến, đóng hộp		B5
27	<b>030376</b>	Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.) đông lạnh		B7
28	<b>030791</b>	Sứa sống, tươi hoặc ướp lạnh		B7
29	<b>030799</b>	Sứa, đông lạnh		B7
30	<b>030760</b>	Ốc, trừ ốc biển, sống, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	7%	B10
31	<b>030799</b>	Bào ngư đông lạnh	7%	B10

**Phụ lục 3. Danh mục mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ có tiềm năng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Nhật Bản theo Hiệp định VJEPA**

<b>STT</b>	<b>Mã HS</b>	<b>Mặt hàng</b>	<b>Thuế cơ sở</b>	<b>Ký hiệu</b>
1	<b>140110</b>	Tre dùng để tết bện		A
2	<b>140120</b>	Song mây dùng để tết bện		A
3	<b>4602</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.		A
4	<b>4401</b>	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự		A
5	<b>4402</b>	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối		A
6	<b>4403</b>	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô		A
7	<b>4404</b>	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự		A
8	<b>440500</b>	Sợi gỗ; bột gỗ		A
9	<b>4407</b>	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm		A
10	<b>441300</b>	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình		A
11	<b>441400</b>	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự		A
12	<b>4415</b>	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng		A

		khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ		
13	<b>441600</b>	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình tròn, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong		A
14	<b>441700</b>	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ		A
15	<b>4418</b>	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép		A
16	<b>441900</b>	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ		A
17	<b>4420</b>	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94		A
18	<b>4410</b>	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác		B7
19	<b>4411</b>	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác		B7
20	<b>940151</b>	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự		A
21	<b>940169</b>	Ghế khác, có khung bằng gỗ		A
22	<b>940330</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng		A
23	<b>940340</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp		A
24	<b>940350</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ		A
25	<b>940360</b>	Đồ nội thất bằng gỗ khác		A
26	<b>940381</b>	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, bao gồm song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự		A



### Ký hiệu trong Biểu cam kết ưu đãi thuế của Nhật Bản

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xóa bỏ thuế quan ngay
B3	Xóa bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xóa bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xóa bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xóa bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B15	Xóa bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở
P	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
Q	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
X	Không cam kết

**Lưu ý:** Theo bảng trên, đến thời điểm tháng 4/2016, các dòng thuế có ký hiệu A, B3, B5, B7 đã được Nhật Bản xóa bỏ thuế quan hoàn toàn.

**Phụ lục 4. Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định VJEPA**

(Trích yếu một số mặt hàng chủ lực của tỉnh từ Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản, ban hành kèm Thông tư 25/2015/TT-BTC ngày 14/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã HS	Mặt hàng	Thuế suất VJEPA (%)		
			1/4/2016-31/3/2017	1/4/2017-31/3/2018	1/4/2018-31/3/2019
		<b>Các mặt hàng nông sản</b>			
1	<b>0201</b>	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	10	9	7,5
2	<b>0202</b>	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	10	9	7,5
3	<b>0203</b>	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	15	13	11
4	<b>0206</b>	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	4	3	1
5	<b>0207</b>	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	10	9	7,5
6	<b>0407</b>	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	20	17,5	15
7	<b>071410</b>	Sắn, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô	3	2	1
8	<b>0803</b>	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	20	17,5	15
9	<b>080131</b>	Hạt điều, tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ	1	1	0,5
10	<b>080132</b>	Hạt điều, tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	20	17,5	15
11	<b>090111</b>	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất caffein	10	9	7,5
12	<b>090121</b>	Cà phê, đã rang, chưa khử chất caffein	20	17,5	15
13	<b>090411</b>	Hạt tiêu, chưa xay hoặc chưa nghiền	8	5,5	3
14	<b>090412</b>	Hạt tiêu, đã xay hoặc nghiền, trắng hoặc đen	8	5,5	3
15	<b>1005</b>	Ngô, trừ hạt giống và loại để rang nổ (popcorn)	1	1	0,5
16	<b>100610</b>	Thóc	0	0	0
17	<b>100620</b>	Gạo lứt	20	17,5	15

18	<b>100630</b>	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc làm bóng, trừ gạo luộc sơ	20	17,5	15
19	<b>110812</b>	Tinh bột ngô	5,5	4	2
20	<b>110814</b>	Tinh bột sắn	5,5	4	2
21	<b>121293</b>	Mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, trừ để làm giống	3	2	1
		<b>Các mặt hàng thủy sản</b>			
22	<b>0302</b>	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa, tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
23	<b>0303</b>	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), đông lạnh	15	13	11
24	<b>030343</b>	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa, đông lạnh	8	5,5	3
25	<b>160414</b>	Cá ngừ được chế biến, đóng hộp	11	7	4
26	<b>0304</b>	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	8	5,5	3
27	<b>030611</b>	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), đông lạnh	8	5,5	3
28	<b>030612</b>	Tôm hùm (Homarus spp.) đông lạnh	15	13	11
29	<b>030614</b>	Cua ghe, đông lạnh	8	5,5	3
30	<b>030624</b>	Cua ghe, sống, tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
31	<b>030616</b>	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon), đông lạnh	8	5,5	3
32	<b>030626</b>	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon), sống, tươi hoặc ướp lạnh	15	13	11
33	<b>030617</b>	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, tôm shrimps và tôm prawn khác, đông lạnh	8	5,5	3
34	<b>030627</b>	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm shrimps và tôm prawn khác, sống, tươi, hoặc ướp lạnh	15	13	11
35	<b>030719</b>	Hàu, đông lạnh	15	13	11
36	<b>030729</b>	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, đông lạnh	15	13	11

37	<b>030739</b>	Vẹm ( <i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), đông lạnh	15	13	11
38	<b>030749</b>	Mực nang và mực ống, đông lạnh	8	5,5	3
39	<b>030759</b>	Bạch tuột, đông lạnh	8	5,5	3
40	<b>030760</b>	Ốc, trừ ốc biển, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	8	5,5	3
41	<b>030779</b>	Nghêu (ngao), sò, đông lạnh	8	5,5	3
42	<b>030830</b>	Sứa ( <i>Rhopilema</i> spp.), đông lạnh	8	5,5	3
		<b>Các mặt hàng dệt và may mặc</b>			
43	<b>Chương 61</b>	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	5,5	4	2
44	<b>Chương 62</b>	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc, trừ nhóm 62.10	5,5	4	2
		<b>Các mặt hàng phân bón</b>			
45	<b>3101</b>	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	0	0	0
46	<b>310210</b>	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3	3	3
47	<b>310221</b>	Amoni sulphat	0	0	0
48	<b>310230</b>	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0
49	<b>310240</b>	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	2	1	1
50	<b>310250</b>	Natri nitrat	2	1	1
51	<b>310260</b>	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	2	1	1
52	<b>310280</b>	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	2	1	1
53	<b>310310</b>	Supephosphat	3	2	2
54	<b>310390</b>	Phân phosphat đã nung	3	2	2

55	<b>310420</b>	Kali clorua	0	0	0
56	<b>310430</b>	Kali sulphat	0	0	0
57	<b>310510</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	1	0,5	0
58	<b>310510</b>	Các mặt hàng phân bón khác của Chương 31 ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	1	1	1
59	<b>310520</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	2	1	1
60	<b>310530</b>	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	3	3
61	<b>310540</b>	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	3	3
62	<b>320551</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa nitrat và phosphat	3	3	3
63	<b>310560</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	2	1	1
		<b>Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ</b>			
64	<b>4401</b>	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	1	1	0,5
65	<b>4403</b>	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô	0	0	0
66	<b>4405</b>	Sợi gỗ; bột gỗ	0	0	0
67	<b>4407</b>	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	0	0	0
68	<b>4408</b>	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	0	0	0

69	<b>4410</b>	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác	3	2	1
70	<b>4411</b>	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác	3	2	1
71	<b>4412</b>	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự	3	2	1
72	<b>441300</b>	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	1	0,5	0
73	<b>4418</b>	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	1	1	0,5
74	<b>4419</b>	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	11	7	4
75	<b>4602</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tét bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	15	13	11
76	<b>940151</b>	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	17,5	15	13
77	<b>940169</b>	Ghế khác, có khung bằng gỗ	17,5	15	13
78	<b>940330</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	17,5	15	13
79	<b>940340</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	17,5	15	13
80	<b>940350</b>	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	17,5	15	13
81	<b>940381</b>	Đồ nội thất bằng tre hoặc song, mây	10	9	7,5